

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 20 - 8 - 2019

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Ông Huỳnh Văn Thái

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 298/2018/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2018 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thị L, sinh năm: 1986 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm: 1986 (Có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố V, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/02/2018 và quá trình giải quyết vụ án, chị Thị L là nguyên đơn trình bày:

Chị và anh B chung sống với nhau từ năm 2009, đến năm 2015 chị và anh B tự nguyện đến Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G đăng ký kết hôn, chung sống đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, do tính tình không hợp, cuộc sống hằng ngày thường cự cãi nhau, anh B thiếu tinh thần trách nhiệm với vợ con và không chung thủy trong thời kỳ hôn nhân. Cuối năm 2016, chị và anh B sống ly thân với nhau cho đến nay, trong thời gian sống ly thân chị và anh B có liên hệ nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thể tự hàn gắn được.

Quá trình sống chung chị và anh B có hai người con chung là cháu Nguyễn Hồng K, sinh ngày 07/02/2010 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo O, sinh ngày 29/7/2012. Kể từ thời điểm sống ly thân cho đến nay cháu K do anh B nuôi dưỡng, cháu O do chị nuôi dưỡng.

Trong thời kỳ hôn nhân chị và anh B không có tài sản chung và cũng không phát sinh nợ chung.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác định không còn tình cảm với anh B và không thể tiếp tục chung sống với anh B được nữa nên yêu cầu được ly hôn với anh B.

Về con chung: Theo đơn khởi kiện chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu O, giao cháu K cho anh B nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị xác định giữa chị và anh B không tranh chấp về việc nuôi con chung, việc nuôi con do chị và anh B tự thỏa thuận. Do đó, chị xin rút yêu cầu giải quyết về con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai anh Nguyễn Văn B là bị đơn trình bày:

Anh xác định lời trình bày của chị L về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình. Cuối năm 2016, chị L bỏ đi sống ly thân với anh cho đến nay, trong thời gian sống ly thân anh và chị L thỉnh thoảng cũng liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả.

Nay chị L yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý; Về con chung giữa anh và chị L đã tự thỏa thuận về việc nuôi con chung, cụ thể cháu K do anh trực tiếp nuôi dưỡng, cháu O cho chị L nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung anh thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Nguyễn Văn B. Đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Văn B là bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mặt khác, anh Nguyễn Văn B có đơn đề nghị vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt anh Bá theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị L và anh Nguyễn Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, đến năm 2015 anh, chị tự nguyện đến Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/5/2015 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống anh, chị xảy ra những mâu thuẫn như: Không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, có sự nghi ngờ nhau về việc không chung thủy trong thời kỳ hôn nhân nhưng không thể tự giải quyết được và không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2016 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân anh, chị có liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả do anh B có đơn đề nghị vắng mặt và có ý kiến thống nhất ly hôn. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị L yêu cầu với anh B là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị L và anh B có hai người con chung là cháu Nguyễn Hồng K, sinh ngày 07/02/2010 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo O, sinh ngày 29/7/2012. Theo đơn khởi kiện chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu O, giao cháu K cho anh B nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, chị L xác định giữa chị và anh B không có tranh chấp nuôi con chung, trong thời gian sống ly thân chị và anh B đã tự thỏa thuận việc nuôi con, cụ thể: Cháu O do chị nuôi dưỡng, cháu K do anh B nuôi dưỡng. Do đó, chị xin rút

yêu cầu giải quyết về con chung. Xét thấy, việc rút yêu cầu tranh chấp về con chung của chị L là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu nuôi con chung khi ly hôn giữa chị và anh B. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu K và cháu O, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con nêu trên của anh, chị. Trường hợp, chị L và anh B có tranh chấp về việc nuôi con chung thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp chặn cho chị Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Đình chỉ yêu cầu tranh chấp về con chung khi ly hôn giữa chị Thị L và anh Nguyễn Văn B.

Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Thị L và anh Nguyễn Văn B về việc tự thỏa thuận nuôi con, cụ thể như sau: Chị L đồng ý để anh B tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Hồng K, sinh ngày 07/02/2010; Cháu Nguyễn Ngọc Bảo O, sinh ngày 29/7/2012 do chị L nuôi dưỡng. Trường hợp, chị L và anh B có tranh chấp về việc nuôi con chung thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Chị Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002776 ngày 31/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Chị L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 20/8/2019; Anh Nguyễn Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh KG;
- VKS ND huyện GR;
- THA Huyện GR;
- UBND TT GR;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Danh Thanh Phát